TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/ HNGĐ- ST
Ngày 24/03/2023
"V/v chia tài sản chung
sau khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Hiệp

Ông Trần Văn Tích

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bốn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 224/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022 về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 9A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 34, phố Đ, phường M, thị xã K, tỉnh H;

Bị đơn: Bà Phạm Thị Ph, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu 5, phường N, thành phố H, tỉnh H;

Ông P có mặt. Bà Ph vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Ph kết hôn năm 1985, quá trình vợ chồng sinh sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn vào năm 1994 tại Tòa án nhân dân huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng(nay là Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh

Hải Dương). Tại thời điểm ly hôn, ông bà có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, con chung và tài sản chung khi ly hôn. Khi đó, tài sản chung ông yêu cầu giải quyết chỉ có tiền bán nhà là 14.500.000đồng, còn đối với diện tích đất ao ở thửa số 302, tờ bản đồ số 8 tại xã K, huyện K, tỉnh H chưa chia.

Nguồn gốc thửa đất này là của ông ngoại ông là cụ Nguyễn Văn M cho bố mẹ ông là ông bà Bùi Văn H và bà Nguyễn Thị P. Thời điểm năm 1992, ông làm công nhân ở S, C, H, bà Ph ở nhà làm nông nghiệp nên bà Ph đã làm giấy tờ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất ao này vào năm 1992, thửa số 302, diện tích 297m^2. Kể từ khi ly hôn 1994 đến năm 2001, ông cho chị dâu là bà Vũ Thị H mượn để trồng rau. Từ năm 2001 đến nay, bà Ph có mượn lại ông thửa đất này để trồng rau và quản lý từ đó. Bà Ph đổ đất lên đất ao này lúc nào thì ông không biết. Nay ông yêu cầu chia diện tích đất ao này và được hưởng 2/3 diện tích đất này, vì nguồn gốc đất là của bố mẹ ông cho. Còn số tiền 10.000.000đồng bà Ph đổ đất lên diện tích đất ao, ông đồng ý trả cho bà Ph.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị đơn trình bày:

Bà và ông P kết hôn năm 1985 và đã giải quyết ly hôn vào năm 1994 tại Tòa án nhân dân huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng(nay là Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương). Tại thời điểm năm 1994, giữa bà và ông P có giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm 2 nhà: Một nhà ở thửa đất số 299, tờ bản đồ số 8 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh H và 01 nhà ở cổng trường cấp 1 xã K. Còn đối với thửa đất ao thửa số 302, tờ bản đồ số 8 tại xã K, huyện K, tỉnh H là thửa đất mà bố mẹ ông P cho bà. Năm 1992, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Từ khi ly hôn đến nay, bà là người trực tiếp sử dụng diện tích đất này. Năm 2010, bà tiến hành đổ đất lên diện tích đất ao hết 10.000.000đồng. Hiện thửa đất ao này thẩm định còn diện tích là 252m^2 và định giá 500.000đồng/1m^2 bà nhất trí mà không có yêu cầu thẩm định, định giá lại. Nay ông P yêu cầu chia diện tích đất ao, quan điểm của bà muốn được trực tiếp sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất này, vì hiện tại bà không còn chỗ ở nào khác, đang ở nhờ nhà con trai tại B. Bà đồng ý chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông P bằng tiền, đồng thời bà có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc ông P trả bà số tiền bà đã đổ đất san lấp ao là 10.000.000đồng.

Qua xác minh UBND xã K xác định: Nguồn gốc diện tích 297m^2 tại thửa đất số 302 tờ bản đồ số 8 tên ông Bùi Văn P thể hiện tại sổ mục kê năm 1986 và hồ sơ địa chỉnh 299 năm 1986 của UBND xã Kim Xuyên. Ngày 08/12/1992, UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ph. Thực hiện Nghị quyết 03 của UBND tỉnh Hải Hưng vào năm 1993 về việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình. Theo quy định mỗi nhân khẩu tại xã Kim Xuyên được chia 492m^2 đất nông nghiệp. Nghị quyết còn quy định đổi đất vườn thừa thành đất nông nghiệp nếu gia đình nào có đất vườn thừa sẽ được trừ vào đất ruộng ngoài đồng 3m^2 ao = 1m^2 ngoài đồng, 2m^2 đất vườn= 1m^2 ngoài đồng. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình bà Ph có 3 nhân khẩu, việc giao đất nông nghiệp là 1502m^2, diện tích thực tế sử dụng là 1578m^2, không có

việc trừ đất vườn ao kinh tế gia đình vào đất nông nghiệp. Địa phương không thu tiền thuế đất ao kinh tế gia đình.

Tại biên bản thẩm định ngày 01/7/2022 thể hiện: Thửa đất số 302 tờ bản đồ số 8 tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có sự thay đổi hiện trạng, hiện ao không còn mặt nước, đã đổ đất, diện tích là 252m^2. Trong đó phía Bắc giáp đường đi có chiều dài 7,29m; cạnh phía đông giáp đất bà Vần có chiều dài 24,22m; cạnh phía tây giáp đất chị H anh Kh có chiều dài là 23,48m; cạnh phía nam giáp đất chị H có chiều dài các cạnh là 9,09m và 4,77m. Tại biên bản làm việc ngày 29/11/2022, Hội đồng định giá xác định giá trị thửa đất là 500.000đồng/1m^2, thửa đất hiện có giá trị 252m^2 x 500.000đồng/1m^2 = 126.000.000đồng.

Tại phiên tòa:

Ông P đề nghị được sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất ao và chi trả chênh lệch tài sản cho bà Ph. Bà Ph vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Căn cứ điều 33, 38 và Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xác nhận ông P bà Ph có tài sản chung là: 252m^2 đất, tại thửa số 302 tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã K, huyện K, trị giá là 126.000.000đồng. Chia cho ông P và bà Ph, mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất là 126m^2 = 63.000.000 đồng. Bà Ph có trách nhiệm chi trả chênh lệch tài sản cho ông P là 25,2m^2 = 12.600.000đồng.

Ông P, bà Ph có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Ph. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn P trả bà Phạm Thị Ph số tiền 10.000.000đồng tiền san lấp đất ao.

Về án phí: Ông Bùi Văn P được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị Ph phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Ông Bùi Văn P khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Phạm Thị Ph đối với diện tích đất ao tại thửa số 302 tờ bản đồ số 8 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh H và ông P, bà Ph đều nhất trí chọn Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh

Hải Dương để giải quyết vụ án hôn nhân gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Bà Phạm Thị Ph có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông P trả số tiền đổ đất ao là 10.000.000đồng nhưng bà Ph vắng mặt lần hai tại phiên tòa không có lý do, không đơn xin xét xử vắng mặt và không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử xác định bà Ph từ bỏ yêu cầu phản tố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu của ông P: Thửa số 302 tờ bản đồ số 8 tại thôn P, xã K, huyện K, tỉnh H có nguồn gốc của bố mẹ ông P là là cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị P. Tại sổ mục kê năm 1986 và hồ sơ địa chính 299 năm 1986 của UBND xã Kim Xuyên, thửa đất này mang tên ông Bùi Văn P. Ngày 08/12/1992, UBND tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ph. Năm 1994, ông P và bà Ph ly hôn, có chia tài sản chung khi ly hôn là tiền bán 02 căn nhà với số tiền 14.500.000đồng, còn đối với diện tích đất ao ở thửa số 302, tờ bản đồ số 8 tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương chưa chia. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 302, tờ bản đồ số 8 có diện tích 297m^2. Tuy vậy, trong quá trình sử dụng đất, diện tích đất ao này đã bị thay đổi và tại biên bản thẩm định đo vẽ hiện trạng đất còn 252m^2. Ông P bà Ph không tranh chấp đất với các hộ xung quanh và đều xác định diện tích đất ao còn 252m^2. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của ông P và bà Ph chưa chia là thửa đất ao hiện có diện tích 252m^2 ở thửa số 302, tờ bản đồ số 8 tại xã K, huyện K, tỉnh H.

Xét yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của ông P thì thấy: Ông P có nguyện vọng được quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất ao và chi trả chênh lệch tài sản cho bà Ph. Bà Ph cũng có nguyện vọng trực tiếp quản lý, sử dụng đất và chia trả chênh lệch tài sản cho ông P. Quá trình sử dụng đất kể từ khi ly hôn đến nay, ông P và bà Ph đều không trực tiếp sử dụng, canh tác, nuôi trồng trên thửa đất này. Hiện thửa đất này đã được đổ đất, không còn mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Ông P làm công nhân tại thị xã K, tỉnh H, bà Ph làm nội trợ gia đình và sinh sống cùng con trai tại nhà trọ bên B. Xét công sức gây dựng khối tài sản thì nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ ông P cho, bà Ph có công sức tu tạo, giữ gìn thửa đất nên Hội đồng xét xử đánh giá công sức ông P đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn bà Ph. Do đó khi chia tài sản của ông P bà Ph sau ly hôn, ông P được hưởng 60% giá trị tài sản chung, bà Ph được hưởng 40% giá trị tài sản chung.

Đối với yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của ông P bà Ph, thì thấy: Thửa đất có diện tích 252 m^2. Ngoài thửa đất này, bà Ph không có thửa đất nào khác. Theo quy định tại Quyết định 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao, điều kiện hợp thửa đất, điều kiện tách thửa đất, diệc tích tối thiểu được tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương quy định: diện tích tối thiểu được tách thửa đối với thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm,

nuôi trồng thủy sản ở khu vực nông thôn là 120m^2, không quy định kích thước các cạnh. Vì vậy, khi Hội đồng xét xử chia tài sản chung của ông P bà Ph bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để hai bên cùng sử dụng, bằng cách chia đôi, mỗi người được hưởng ½ diện tích thửa đất là 126m^2 để phù hợp với quy hoạch, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Do đó, ông P được hưởng 60% giá trị thửa đất, bà Ph được hưởng 40% giá trị thửa đất nên bà Ph phải chi trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông P.

[2.2]. Đối với yêu cầu phản tố của bà Ph yêu cầu ông P trả số tiền 10.000.000đồng: Bà Ph đã từ bỏ yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Ph đối với số tiền 10.000.000đồng là tiền đổ đất lên diện tích thửa đất ao. Tuy vậy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông P vẫn tự nguyện nhất trí trả bà Ph số tiền này và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trong bản án. Việc trả tiền đổ đất của ông P là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

[2.3]. Đối với số tiền thẩm định định giá tài sản: Ông P, bà Ph phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Ông P đã nộp tiền tạm ứng thẩm định định giá 7.200.000đồng. Ông P tự nguyện chịu cả và không yêu cầu bà Ph hoàn trả ông số tiền này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Ông P là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 217; điểm c khoản 2 Điều 227; Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Xác nhận ông P bà Ph có tài sản chung là: 252m^2 đất, tại thửa số 302 tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã K, huyện K, trị giá là 126.000.000đồng. Chia cho ông P và bà Ph, mỗi người được hưởng 1/2 diện tích đất là 126m^2 = 63.000.000 đồng. Bà Ph có trách nhiệm chi trả chênh lệch tài sản cho ông P là 25,2m^2 = 12.600.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

- Về chia hiện vật:

Giao cho ông P phần diện tích đất là 126m^2 trị giá 63.000.000 đồng có kích thước theo các cạnh từ điểm B1A3A4A5B2.

Giao cho bà Ph được quyền sử dụng phần diện tích đất là 126m^2, trị giá 63.000.000 đồng có kích thước theo các cạnh từ điểm A2B1B2A1.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo).

Ông P, bà Ph có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Ph về việc buộc ông Bùi Văn P hoàn trả bà Phạm Thị Ph số tiền san lấp ao là 10.000.000đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Bùi Văn P trả bà Phạm Thị Ph số tiền 10.000.000đồng tiền san lấp ao.

Về án phí: Ông Bùi Văn P được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phạm Thị Ph phải nộp 3.150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương